

Số: 3346/QĐ-CAT-TM

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng
phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 2025

GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BCA ngày 25/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2483/QĐ-BCA-V03 ngày 10/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Kế hoạch triển khai xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trong Công an nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 169/QĐ-BCA-V03 ngày 07/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc ban hành Kế hoạch xây dựng, áp dụng và duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trong Công an nhân dân năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3137/QĐ-CAT-PV01 ngày 08/9/2025 của Giám đốc Công an tỉnh Tuyên Quang về việc xác nhận hiệu lực Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 trong Công an tỉnh Tuyên Quang năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng Tham mưu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Công an tỉnh Tuyên Quang năm 2025 phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động được ghi trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Điều hành xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 trong Công an tỉnh Tuyên Quang, phòng Tham mưu và các đơn vị thuộc Công an tỉnh đã triển khai thực hiện Hệ thống ISO 9001:2015 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Cục Pháp chế và CCHC, TP - Bộ Công an (để báo cáo);
- UBND tỉnh Tuyên Quang (để báo cáo);
- Các đ/c Phó Giám đốc CA tỉnh (để p/hợp chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, TM (PC&QLKH).

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Nguyễn Đức Thuận

PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG AN TỈNH TUYÊN QUANG
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA
TCVN ISO 9001:2015 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3346/QĐ-CAT-TM ngày 12/9/2025
của Giám đốc Công an tỉnh Tuyên Quang)

STT	Mã	Các lĩnh vực xây dựng, áp dụng	Ghi chú
Phần 1: Thủ tục theo yêu cầu tiêu chuẩn			
1	STCL	Chính sách chất lượng	
2	QT.PV01.01	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ) và các biểu mẫu kèm theo quy trình	
3	QT.PV01.02	Hướng dẫn quản lý rủi ro và cơ hội (phương pháp định lượng) và các biểu mẫu kèm theo quy trình	
4	QT.PV01.03	Hướng dẫn đánh giá nội bộ và các biểu mẫu kèm theo quy trình	
5	QT.PV01.04	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục và các biểu mẫu kèm theo quy trình	
Phần 2: Quy trình và tài liệu thực hiện thủ tục hành chính (189)			
A. Cấp tỉnh			
I. Lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh (19)			
1	QT.PA08.01.XNC	Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	
2	QT.PA08.02.XNC	Cấp đổi thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	
3	QT.PA08.03.XNC	Cấp lại thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	
4	QT.PA08.04.XNC	Cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước	
5	QT.PA08.05.XNC	Trình báo mất hộ chiếu phổ thông	
6	QT.PA08.06.XNC	Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam	
7	QT.PA08.07.XNC	Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	
8	QT.PA08.08.XNC	Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	
9	QT.PA08.09.XNC	Cấp giấy phép xuất nhập cảnh cho người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam	
10	QT.PA08.10.XNC	Cấp lại giấy phép xuất nhập cảnh cho người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam	
11	QT.PA08.11.XNC	Khai báo tạm trú cho người nước ngoài qua Trang thông tin điện tử	
12	QT.PA08.12.XNC	Cấp giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho người nước ngoài tại Công an cấp tỉnh	

13	QT.PA08.13.XNC	Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài đã được cấp giấy miễn thị thực	
14	QT.PA08.14.XNC	Khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông	
15	QT.PA08.15.XNC	Trình báo mất thẻ ABTC	
16	QT.PA08.16.XNC	Trình báo mất giấy thông hành	
17	QT.PA08.17.XNC	Xác nhận, cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam	
18	QT.PA08.18.XNC	Cấp giấy thông hành nhập, xuất cảnh cho công dân Việt Nam sang du lịch các tỉnh, thành phố biên giới Trung Quốc tiếp giáp với Việt Nam	
19	QT.PA08.19.XNC	Cấp giấy chứng nhận về nước cho nạn nhân là công dân Việt Nam bị mua bán ra nước ngoài	
II. Lĩnh vực quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (03)			
20	QT.PC06.01.ĐD	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	
21	QT.PC06.02.ĐD	Cấp đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	
22	QT.PC06.03.ĐD	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	
III. Lĩnh vực quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (26)			
23	QT.PC06.01.VK	Cấp Giấy phép sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
24	QT.PC06.02.VK	Cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
25	QT.PC06.03.VK	Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
26	QT.PC06.04.VK	Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
27	QT.PC06.05.VK	Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
28	QT.PC06.06.VK	Cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
29	QT.PC06.07.VK	Điều chỉnh Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
30	QT.PC06.08.VK	Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
31	QT.PC06.09.VK	Cấp Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
32	QT.PC06.10.VK	Điều chỉnh Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
33	QT.PC06.11.VK	Cấp Giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
34	QT.PC06.12.VK	Cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
35	QT.PC06.13.VK	Cấp Giấy phép trang bị vũ khí thể thao tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	

36	QT.PC06.14.VK	Cấp Giấy phép vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
37	QT.PC06.15.VK	Cấp lại Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
38	QT.PC06.16.VK	Cấp Giấy phép trang bị vũ khí quân dụng tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
39	QT.PC06.17.VK	Cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
40	QT.PC06.18.VK	Cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
41	QT.PC06.19.VK	Thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
42	QT.PC06.20.VK	Cấp Giấy phép trang bị, giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
43	QT.PC06.21.VK	Đề nghị làm mất tính năng, tác dụng và xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng được sử dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
44	QT.PC06.22.VK	Đề nghị xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng được sử dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
45	QT.PC06.35.VK	Cấp giấy phép vận chuyển pháo hoa để kinh doanh tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
46	QT.PC06.23.VK	Đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ tại Công an tỉnh, thành phố Trực thuộc Trung ương	
47	QT.PC06.24.VK	Đề nghị đào tạo, huấn luyện về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và cấp, cấp đổi giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ tại Công an tỉnh, thành phố Trực thuộc Trung ương	
48	QT.PC06.25.VK	Cấp lại giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ	
IV. Lĩnh vực Đăng ký, quản lý con dấu (05)			
49	QT.PC06.01.CD	Đăng ký mẫu con dấu mới	
50	QT.PC06.02.CD	Đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu	
51	QT.PC06.03.CD	Đăng ký lại mẫu con dấu	
52	QT.PC06.04.CD	Đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi	

53	QT.PC06.05.CD	Đăng ký thêm con dấu	
V. Lĩnh vực định danh và xác thực điện tử (07)			
54	QT.PA08.01.ĐDXT	Cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02 cho người nước ngoài	
55	QT.PC06.01.ĐDXT	Cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02, căn cước điện tử cho công dân Việt Nam	
56	QT.PC06.02.ĐDXT	Khóa tài khoản định danh điện tử	
57	QT.PC06.03.ĐDXT	Mở khóa tài khoản định danh điện tử	
58	QT.PC06.04.ĐDXT	Khóa căn cước điện tử	
59	QT.PC06.05.ĐDXT	Mở khóa căn cước điện tử	
60	QT.PC06.06.ĐDXT	Cấp tài khoản định danh điện tử cho cơ quan, tổ chức	
VI. Lĩnh vực cấp, quản lý căn cước (16)			
61	QT.PC06.01.CC	Cấp thẻ căn cước cho người từ đủ 14 tuổi trở lên	
62	QT.PC06.05.CC	Cấp xác nhận số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân	
63	QT.PC06.02.CC	Cấp lại thẻ căn cước	
64	QT.PC06.03.CC	Cấp đổi thẻ căn cước	
65	QT.PC06.06.CC	Khai thác thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	
66	QT.PC06.07.CC	Khai thác thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước	
67	QT.PC06.08.CC	Khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	
68	QT.PC06.09.CC	Khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu căn cước	
69	QT.PC06.04.CC	Thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về ADN vào Cơ sở dữ liệu về căn cước	
70	QT.PC06.11.CC	Thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về giọng nói vào Cơ sở dữ liệu về căn cước	
71	QT.PC06.10.CC	Tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước	
72	QT.PC06.12.CC	Cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi	
73	QT.PC06.13.CC	Cấp đổi giấy chứng nhận căn cước	
74	QT.PC06.14.CC	Cấp lại giấy chứng nhận căn cước	
75	QT.PC06.15.CC	Thu thập, cập nhật thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và cấp giấy chứng nhận căn cước	
76	QT.PC06.16.CC	Điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước theo đề nghị của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch	
VII. Lĩnh vực Chính sách (14)			

77	QT.KT.11.CS	Xét khen thưởng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	
78	QT.PX01.18.CS	Cấp lại thẻ bảo hiểm y tế	
79	QT.PX01.03.CS	Cấp thẻ bảo hiểm y tế	
80	QT.PX01.17.CS	Cấp đổi thẻ bảo hiểm y tế	
81	QT.PX01.05.CS	Xét hưởng chế độ đối với người trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
82	QT.PX01.02.CS	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân, công an nhân dân tham gia chiến đấu, hoạt động ở các chiến trường B, C, K sau đó trở thành người hưởng lương; thanh niên xung phong hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, cán bộ dân chính đảng hoạt động cách mạng ở chiến trường B, C, K từ 30-4-1975 trở về trước không có thân nhân chủ yếu (vợ hoặc chồng; bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi; con đẻ, con nuôi hợp pháp) phải trực tiếp nuôi dưỡng ở miền Bắc	
83	QT.PX01.04.CS	Xét hưởng chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương	
84	QT.PX01.01.CS	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên Công an nhân dân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở chiến trường B, C, K trong khoảng thời gian từ ngày 20-7-1954 đến 30-4-1975, về gia đình từ ngày 31-12-1976 trở về trước, chưa được hưởng một trong các chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc, bệnh binh, mất sức lao động hàng tháng và chế độ hưu trí hàng tháng, trước khi về gia đình thuộc biên chế Công an nhân dân	
85	QT.PX01.05.CS	Xét hưởng trợ cấp đối với thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh	
86	QT.PX01.06.CS	Xét công nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 và người hoạt động cách mạng từ 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945	
87	QT.PX01.07.CS	Xét công nhận liệt sỹ, cấp bằng Tổ quốc ghi công và Giấy chứng nhận gia đình liệt sỹ đối với liệt sỹ và thân nhân liệt sỹ	
88	QT.PX01.10.CS	Xét hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần đối với Bệnh binh	
89	QT.PX01.09.CS	Xét trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	
90	QT.PX01.08.CS	Xét hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần đối với Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong kháng chiến	

VIII. Lĩnh vực cấp phiếu lý lịch tư pháp (03)			
91	QT.PV06.01.LLTP	Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	
92	QT.PV06.02.LLTP	Cấp phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	
93	QT.PV06.03.LLTP	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	
IX. Lĩnh vực Khiếu nại, tố cáo (02)			
94	QT.PX05.01.KNTC	Giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân	
95	QT.PX05.02.KNTC	Giải quyết tố cáo không thuộc lĩnh vực tố tụng hình sự của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân	
X. Lĩnh vực Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (09)			
96	QT.PC08.01.ĐKX	Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe nhập khẩu	
97	QT.PC08.02.ĐKX	Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước	
98	QT.PC08.03.ĐKX	Đăng ký, cấp biển số xe lần đầu thực hiện tại Công an cấp tỉnh	
99	QT.PC08.04.ĐKX	Đăng ký sang tên, di chuyển xe thực hiện tại Công an cấp tỉnh	
100	QT.PC08.05.ĐKX	Cấp đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số thực hiện tại công an cấp tỉnh	
101	QT.PC08.06.ĐKX	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe tại Công an cấp tỉnh	
102	QT.PC08.07.ĐKX	Đăng ký xe tạm thời thực hiện tại Công an cấp tỉnh	
103	QT.PC08.08.ĐKX	Thu hồi chứng nhận đăng ký biển số thực hiện tại Công an cấp tỉnh	
104	QT.PC08.09.ĐKX	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên thực hiện tại Công an cấp tỉnh	
XI. Lĩnh vực Phòng cháy chữa cháy (07)			
105	QT.PC07.01.PCCC	Thẩm định thiết kế về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan Công an	
106	QT.PC07.02.PCCC	Kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng, cháy, chữa cháy của cơ quan Công an	
107	QT.PC07.03.PCCC	Cấp Giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	
108	QT.PC07.04.PCCC	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	

109	QT.PC07.05.PCCC	Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (trường hợp điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy mà chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu)	
110	QT.PC07.06.PCCC	Nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy mà chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu)	
111	QT.PC07.07.PCCC	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy	

XII. Lĩnh vực tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện (04)

112	QT.PC04.01.MT	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	
113	QT.PC04.02.MT	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	
114	QT.PC04.03.MT	Thu hồi giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	
115	QT.PC04.04.MT	Đình chỉ hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện có thời hạn đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	

XIII. Lĩnh vực sát hạch, cấp giấy phép lái xe (14)

116	QT.PC08.01.GPLX	Cấp giấy phép lái xe	
117	QT.PC08.02.GPLX	Đổi giấy phép lái xe	
118	QT.PC08.03.GPLX	Cấp lại giấy phép lái xe	
119	QT.PC08.04.GPLX	Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	
120	QT.PC08.05.GPLX	Đổi giấy phép lái xe Công an nhân dân	
121	QT.PC08.06.GPLX	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của người nước ngoài	
122	QT.PC08.07.GPLX	Thu hồi giấy phép lái xe	

123	QT.PC08.08.GPLX	Cấp giấy phép lái xe quốc tế	
124	QT.PC08.09.GPLX	Chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	
125	QT.PC08.10.GPLX	Chấp thuận lại hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	
126	QT.PC08.11.GPLX	Thu hồi hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	
127	QT.PC08.12.GPLX	Cấp phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe hạng 3	
128	QT.PC08.13.GPLX	Cấp lại giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe hạng 3	
129	QT.PC08.14.GPLX	Thu hồi sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe hạng 3	
B. Cấp xã			
I. Lĩnh vực cấp, quản lý căn cước (18)			
130	QT.CAX.01.CC	Cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02, căn cước điện tử cho công dân Việt Nam	
131	QT.CAX.02.CC	Cấp lại thẻ căn cước	
132	QT.CAX.03.CC	Cấp đổi thẻ căn cước	
133	QT.CAX.05.CC	Cấp thẻ căn cước cho người từ đủ 14 tuổi trở lên	
134	QT.CAX.06.CC	Khai thác thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	
135	QT.CAX.07.CC	Khai thác thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước	
136	QT.CAX.08.CC	Khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	
137	QT.CAX.09.CC	Khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu căn cước	
138	QT.CAX.10.CC	Thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về ADN vào Cơ sở dữ liệu về căn cước	
139	QT.CAX.11.CC	Thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về giọng nói vào Cơ sở dữ liệu về căn cước	
140	QT.CAX.12.CC	Tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước	
141	QT.CAX.13.CC	Cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi	
142	QT.CAX.14.CC	Điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước theo đề nghị của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch	
143	QT.CAX.15.CC	Thu thập, cập nhật thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia	

		về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước vào cấp giấy chứng nhận căn cước	
144	QT.CAX.16.CC	Cấp đổi giấy chứng nhận căn cước	
145	QT.CAX.17.CC	Điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo đề nghị của công dân	
146	QT.CAX.18.CC	Hủy, xác lập lại số định danh cá nhân	
147	QT.CAX.19.CC	Xác nhận thông tin số chứng minh nhân dân, số định danh cá nhân	
II. Lĩnh vực Đăng ký, quản lý cư trú (11)			
148	QT.CAX.01.CT	Gia hạn tạm trú	
149	QT.CAX.02.CT	Thông báo lưu trú	
150	QT.CAX.03.CT	Xóa đăng ký thường trú	
151	QT.CAX.04.CT	Khai báo tạm vắng	
152	QT.CAX.05.CT	Đăng ký tạm trú	
153	QT.CAX.06.CT	Đăng ký thường trú	
154	QT.CAX.07.CT	Tách hộ	
155	QT.CAX.08.CT	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	
156	QT.CAX.09.CT	Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	
157	QT.CAX.10.CT	Xác nhận thông tin về cư trú	
158	QT.CAX.11.CT	Xoá Đăng ký tạm trú	
III. Lĩnh vực Khiếu nại, tố cáo			
159	QT.CAX.01.KNTC	Giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân thực hiện tại cấp xã (phải là cán bộ thuộc biên chế của lực lượng Công an)	
160	QT.CAX.02.KNTC	Giải quyết tố cáo không thuộc lĩnh vực tố tụng hình sự của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân thực hiện tại cấp xã (phải là cán bộ thuộc biên chế của lực lượng Công an)	
IV. Lĩnh vực quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (03)			
161	QT.CAX.01.ĐD	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	
162	QT.CAX.02.ĐD	Cấp đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	

163	QT.CAX.03.ĐD	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	
V. Lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy (03)			
164	QT.CAX.01.PCCC	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	
165	QT.CAX.02.PCCC	Chế độ chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương	
166	QT.CAX.03.PCCC	Chế độ chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết	
VI. Lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh (6)			
167	QT.CAX.02.XNC	Khai báo tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam bằng Phiếu khai báo tạm trú	
168	QT.CAX.01.XNC	Trình báo mất hộ chiếu phổ thông	
169	QT.CAX.03.XNC	Trình báo mất thẻ ABTC	
170	QT.CAX.04.XNC	Trình báo mất giấy thông hành	
171	QT.CAX.05.XNC	Cấp giấy thông hành xuất, nhập cảnh vùng biên giới cho công dân Việt Nam thường trú tại các xã, phường, thị trấn tiếp giáp đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc	
172	QT.CAX.06.XNC	Cấp giấy thông hành xuất, nhập cảnh vùng biên giới cho cán bộ, công chức làm việc tại các cơ quan nhà nước có trụ sở đóng tại vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc	
VII. Lĩnh vực Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (08)			
173	QT.CAX.01.ĐKX	Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe nhập khẩu	
174	QT.CAX.02.ĐKX	Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước	
175	QT.CAX.03.ĐKX	Đăng ký, cấp biển số xe lần đầu thực hiện tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	
176	QT.CAX.04.ĐKX	Đăng ký sang tên, di chuyển xe thực hiện tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	
177	QT.CAX.05.ĐKX	Cấp đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số thực hiện tại công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	

178	QT.CAX.06.ĐKX	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	
179	QT.CAX.07.ĐKX	Đăng ký xe tạm thời thực hiện tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	
180	QT.CAX.08.ĐKX	Thu hồi chứng nhận đăng ký biển số thực hiện tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	

VIII. Lĩnh vực định danh và xác thực điện tử (06)

181	QT.CAX.01.ĐDXT	Cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02, căn cước điện tử cho công dân Việt Nam	
182	QT.CAX.02.ĐDXT	Khóa tài khoản định danh điện tử	
183	QT.CAX.03.ĐDXT	Mở khóa tài khoản định danh điện tử	
184	QT.CAX.04.ĐDXT	Khóa căn cước điện tử	
185	QT.CAX.05.ĐDXT	Mở khóa căn cước điện tử	
186	QT.CAX.06.ĐDXT	Cấp tài khoản định danh điện tử cho cơ quan, tổ chức	

IX. Lĩnh vực quản lý VK, VLN, CCHT và pháo

187	QT.CAX.01.VK	Khai báo vũ khí thô sơ là hiện vật trưng bày, triển lãm, làm đồ gia bảo	
-----	--------------	---	--

X. Lĩnh vực sát hạch, cấp giấy phép lái xe (02)

188	QT.CAX.01.GPLX	Đổi giấy phép lái xe	
189	QT.CAX.02.GPLX	Cấp lại giấy phép lái xe	